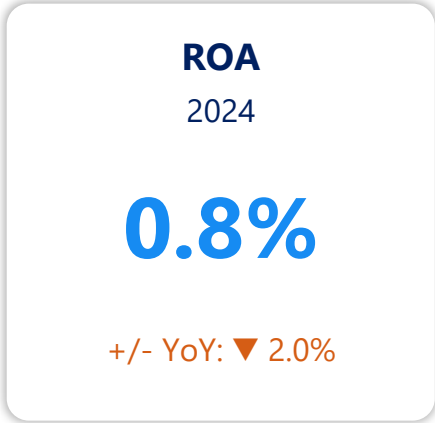
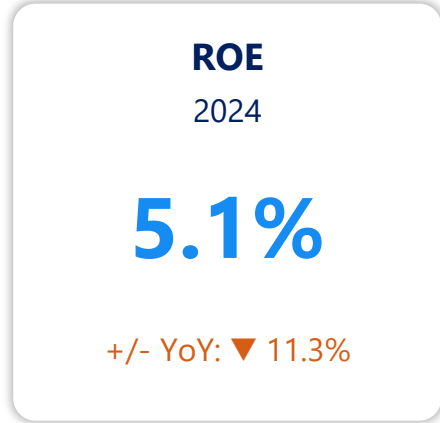
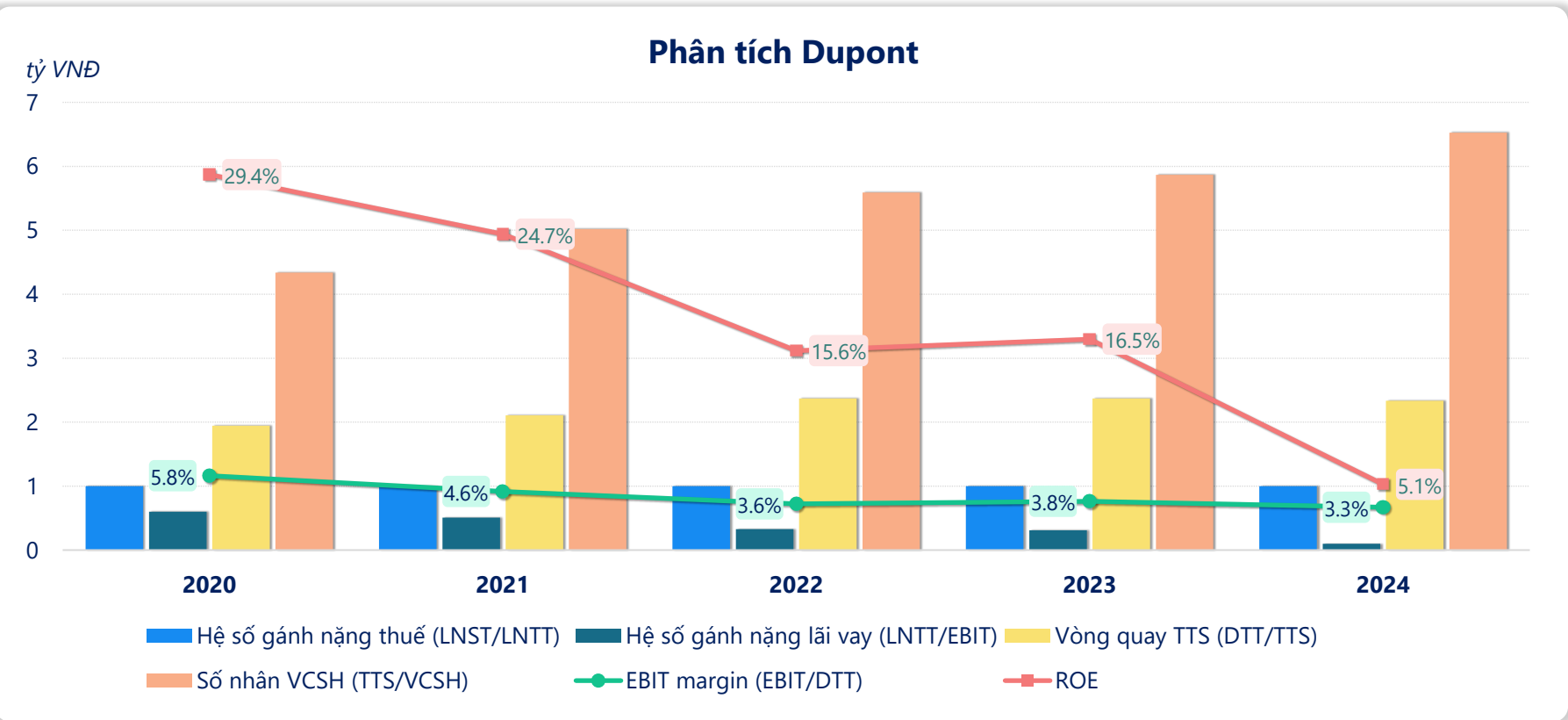
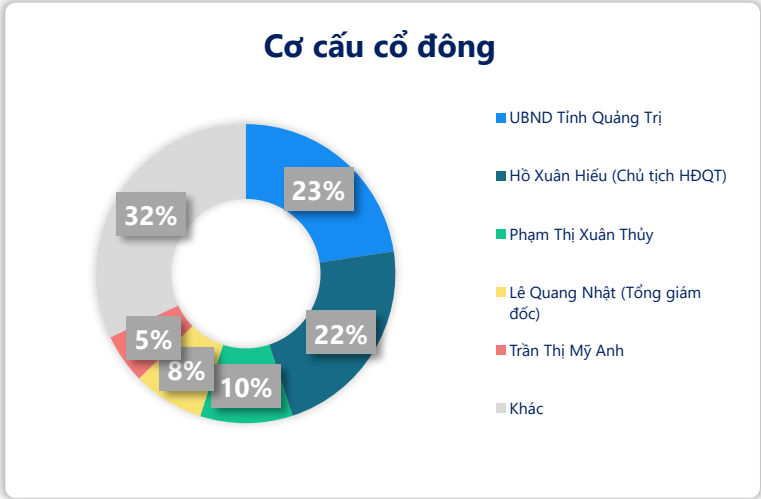


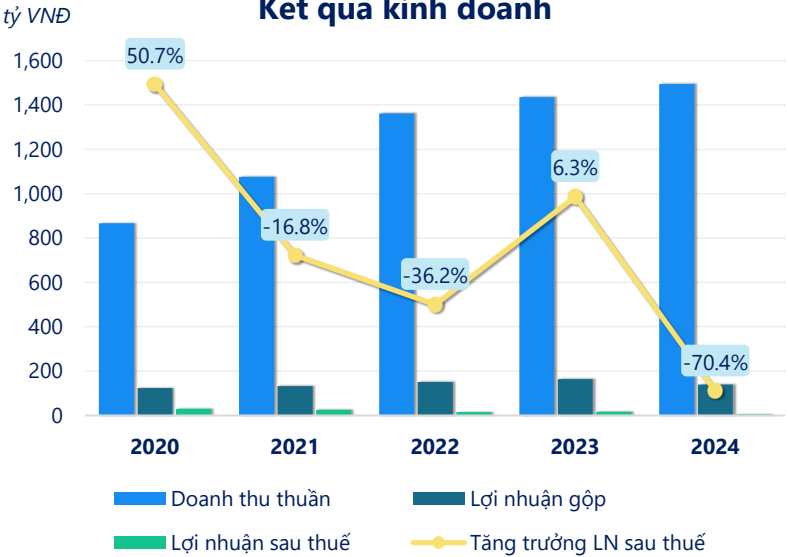
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		15,500 - 35,795
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		132
Số lượng CPLH (CP)		8,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.07
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
SEP		0.0%	-8.7%	-19.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

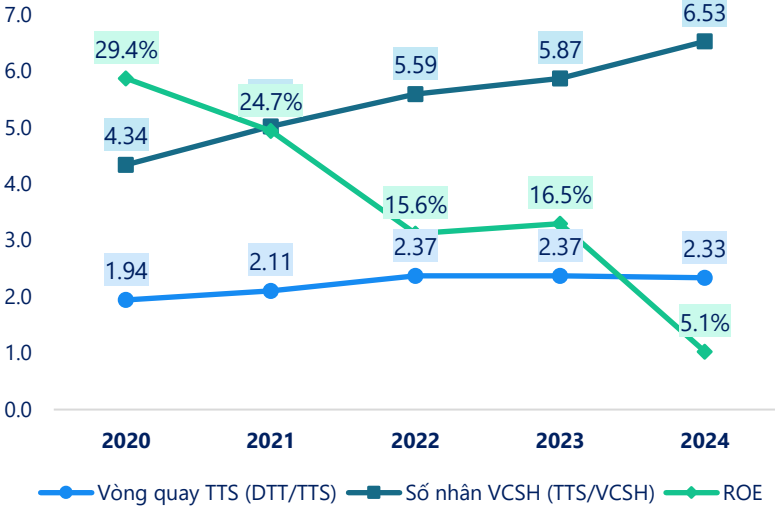


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.35%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.10**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

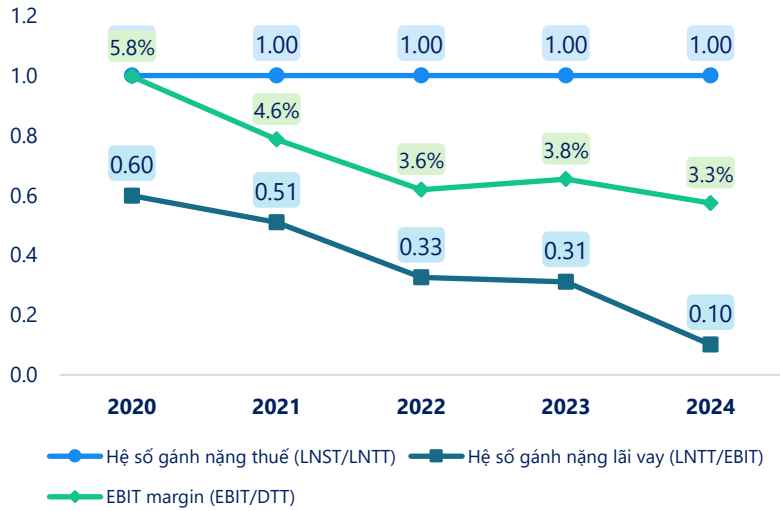
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SEP** ghi nhận doanh thu thuần **1,495** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.05** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.14%** và **giảm 70.4%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.14%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

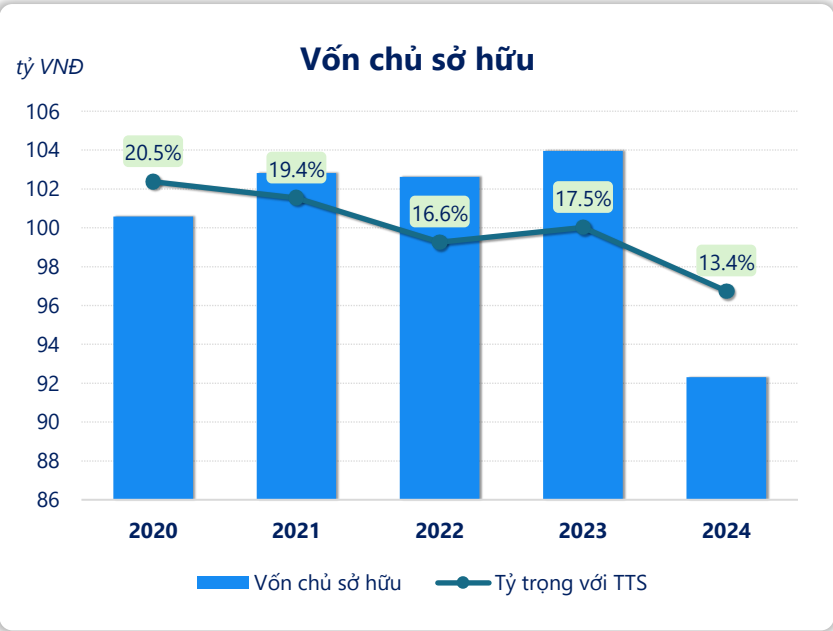
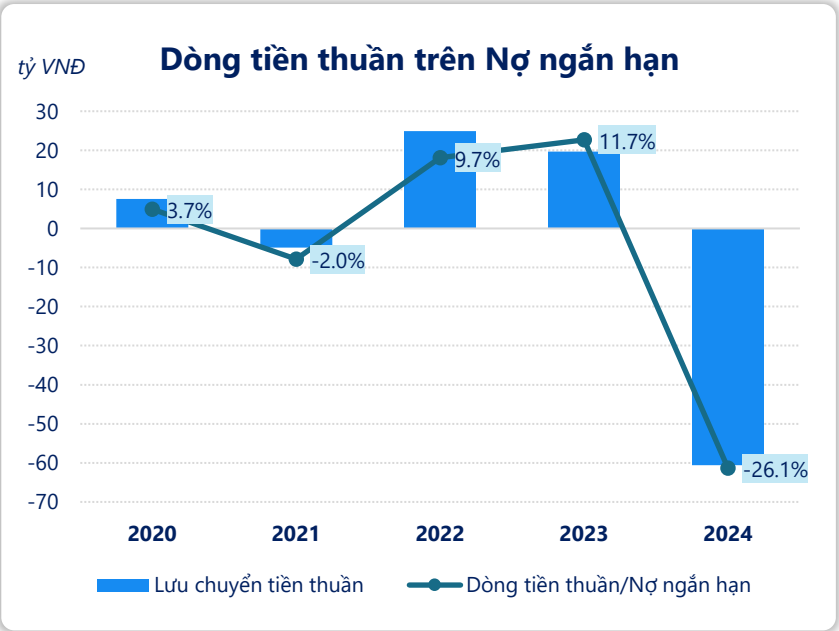
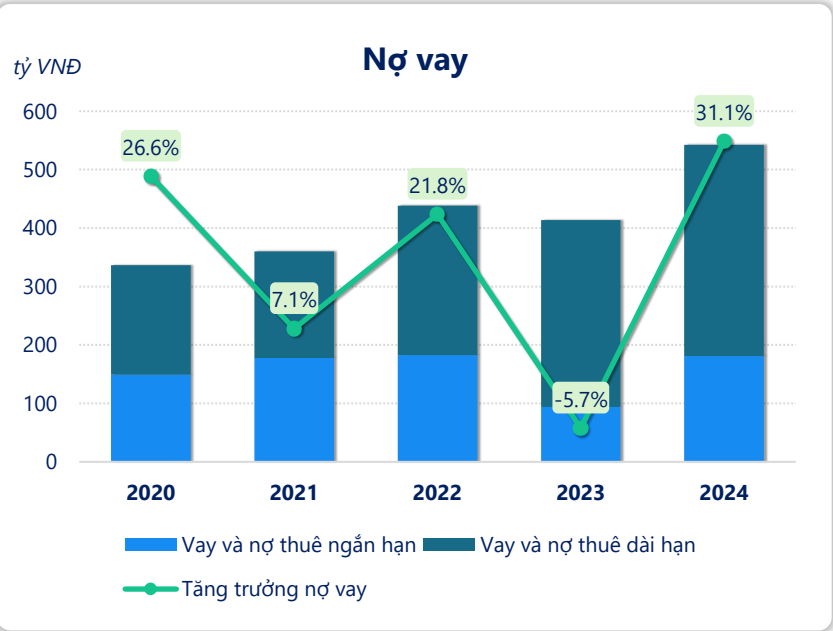
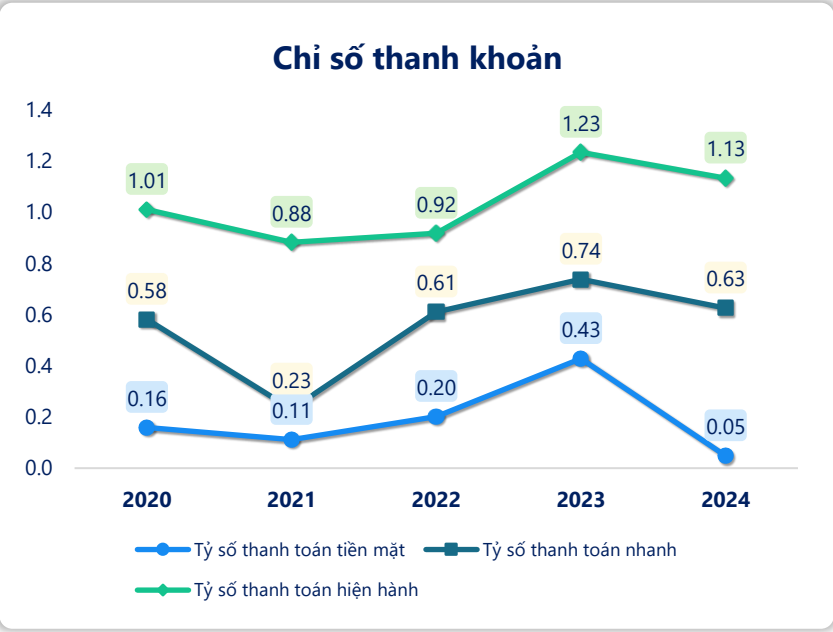
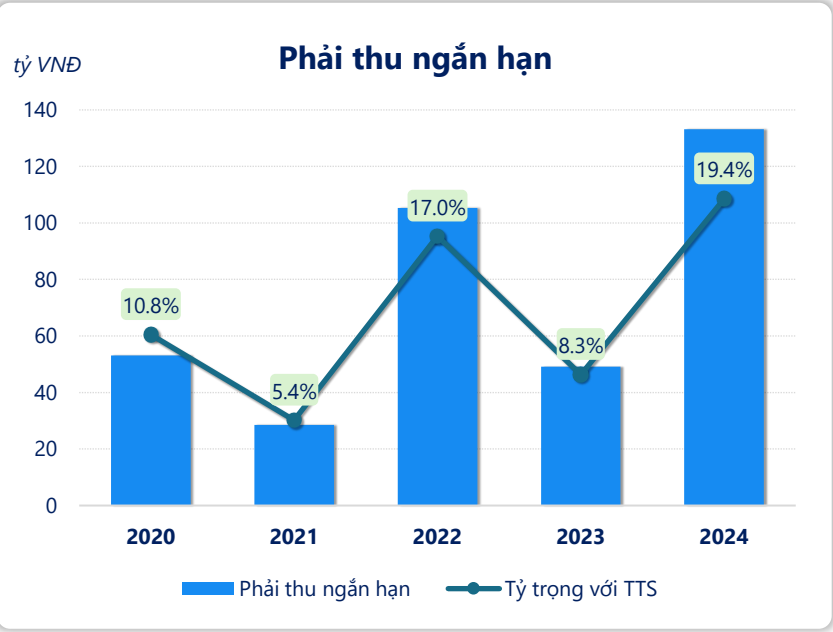
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.33**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **6.53** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	687	593	15.8%
Tài sản ngắn hạn	263	207	27.0%
Tiền và tương đương tiền	11.2	71.8	-84.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.80	-100%
Phải thu ngắn hạn	133	49.1	171%
Hàng tồn kho	118	83.2	41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	1.12	-24.7%
Tài sản dài hạn	424	386	9.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	407	385	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.78	0.07	12613%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.77	1.19	638%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	595	490	21.5%
Nợ ngắn hạn	232	168	38.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	93.7	93.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.7	16.5	19.5%
Nợ dài hạn	363	322	12.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	361	320	12.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	92.3	104	-11.2%
Vốn chủ sở hữu	92.3	104	-11.2%
Vốn điều lệ	84.0	84.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	867	1,075	1,361	1,436	1,495
Giá vốn hàng bán	744	943	1,210	1,271	1,356
Lợi nhuận gộp	123	133	151	165	139
Doanh thu HĐTC	0.64	1.01	0.85	0.39	0.15
Chi phí TC	20.3	24.3	34.7	38.1	45.3
Chi phí lãi vay	20.2	24.2	33.1	37.7	45.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.4	37.5	41.5	43.8	46.3
Chi phí QLDN	37.7	46.8	59.5	57.9	42.6
LN thuần từ HĐKD	29.7	25.0	16.3	25.1	4.78
Lợi nhuận khác	0.45	0.07	-0.25	-8.09	0.26
LN trước thuế	30.2	25.1	16.0	17.0	5.05
Lợi nhuận sau thuế	30.2	25.1	16.0	17.0	5.05
LNST của CĐ cty mẹ	30.2	25.1	16.0	17.0	5.05

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.0	-18.5	71.6	89.5	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.1	6.73	-111	-31.4	-69.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.6	6.79	63.9	-38.5	114
Tiền đầu kỳ	24.7	32.2	2.73	52.2	71.8
Lưu chuyển tiền thuần	7.51	-4.93	24.9	19.6	-60.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.2	27.2	27.7	71.8	11.2